

Bản án số: **02** /2024/KDTM - ST

Ngày 08 / 8 / 2024

“Tranh chấp hợp đồng xây dựng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG - TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Minh;
- Bà Hoàng Thị Chung;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động;

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa:** Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/KDTM ngày 22 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXX - ST ngày 06 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2024/QĐXX - ST ngày 03 tháng 7 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 19/TB-TA ngày 23 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Công ty Cổ phần V chỉ: Số nhà D, khu H, Ngõ B, đường M, phường T, quận C, T đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Đức T vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc, người đại diện theo ủy quyền ông Trần Hải N mặt.

- **Người bị kiện:** Công ty Cổ phần D đại diện theo pháp luật ông Trần Văn C – Chức vụ Tổng Giám đốc; Địa chỉ: T, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ và tại phiên tòa đại diện Công ty Cổ phần V1 trình bày:

Ngày 16/12/2016, Công ty Cổ phần D1 (viết tắt là Công ty D1) và Tổng ty cổ phần VINADELTA (viết tắt là Công ty V1) kí kết Hợp đồng kinh tế số 20/2016/HĐTC/TYT-VNDT và ngày 02/10/2017 ký kết hợp đồng kinh tế số

0210/2017/HĐTC/TYT-VINADELTA. Giá trị, khối lượng thực hiện 02 hợp đồng là 13.709.404.245đ.

Căn cứ Điều 7 của Hợp đồng kinh tế số 20/2016/HĐTC/TYT-VNĐT ký ngày 16/12/2016 và Điều 8 của hợp đồng kinh tế số 0210/2017/HĐTC/TYT-VINADELTA ngày 02/10/2017; Công ty cổ phần V2 công xong công trình và đã được nghiệm thu bàn giao cho Công ty D1 đưa vào sử dụng; Công ty D1 đã thanh toán số tiền là 12.052.188.660đ. Ngày 31/10/2023 hai bên đối chiếu công nợ thì Công ty D1 ký nhận còn nợ số tiền là 1.737.167.043đ, Công ty cổ phần V1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty D1 trả số tiền còn nợ nhưng đến nay vẫn không thanh toán trả.

Công ty D1 đã vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán với công ty V1 Việc vi phạm nghĩa vụ này dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của công ty V3 xâm hại, ảnh hưởng đến hợp đồng liên quan và các hợp đồng kinh tế khác. Điều này dẫn đến chi phí, thiệt hại cho công ty V4 về thời gian, tài chính và uy tín với các đối tác khác. Công ty D2 nhưng thiếu tinh thần hợp tác, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán dẫn đến tổn thất thực tế của Công ty V5 đi vay để thanh toán các khoản công nợ cho các nhà thầu, chi trả lương nhân viên, công nhân và thiệt hại về chi phí phát sinh, tinh thần tương ứng, chi phí luật sư và chi phí quá trình khởi kiện tại toà.... Vì vậy, công ty V6 kiện yêu cầu công ty D3 thanh toán trả như sau:

1. Buộc Công ty D3 trả cho công ty V1 toàn bộ số tiền gốc còn nợ: 1.737.167.043đ.

2. Buộc Công ty D3 thanh toán số tiền lãi theo mức lãi suất chậm trả đối với số tiền gốc còn nợ từ ngày hai bên thanh lý hợp đồng và xác nhận công nợ, số tiền bảo hành công trình sau khi hết bảo hành Công ty D còn nợ với mức lãi suất tính 15%/năm, tính theo mức trung bình chậm trả của Ngân hàng V7, OAcụ thể 04 giai đoạn như sau:

Hợp đồng số 20: Số tiền 479.951.458đ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 19/10/2023 là 1.021 ngày. Số tiền 79.951.458đ từ ngày 20/10/2023 đến ngày 08/8/2024 là 293 ngày. Hợp đồng số 210: Số tiền 971.745.585đ từ ngày 01/02/2021 đến ngày 08/8/2024 là 1.284 ngày. Số tiền 685.470.000đ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 08/8/2024 là 585 ngày. Tổng cộng số tiền 02 hợp đồng là 888.666.000đ.

3. Buộc Công ty D3 chịu tiền phạt trả cho Công ty V1 số tiền với mức phạt vi phạm 8% của số tiền chậm trả theo Điều 301 Luật Thương Mại năm 2005 là 138.973.363đ.

4. Buộc Công ty D4 thường tiền cho Công ty V1 do vi phạm hợp đồng theo khoản 3 Điều 7 của Hợp đồng số 20, khoản 5 Điều 8 của Hợp đồng số 210, tiền bồi thường tính theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán là 10%/năm đối với số tiền thanh toán chậm, số tiền được tính như sau:

Hợp đồng số 20: Số tiền 479.951.458đ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 19/10/2023 là 1.021 ngày. Số tiền 79.951.458đ từ ngày 20/10/2023 đến ngày 08/8/2024 là 293 ngày. Hợp đồng số 210: Số tiền 971.745.585đ từ ngày

01/02/2021 đến ngày 08/8/2024 là 1.284 ngày. Số tiền 685.470.000đ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 08/8/2024 là 585 ngày. Tổng cộng số tiền 02 hợp đồng là 592.377.397đ.

5. Buộc Công ty D5 hiện xong các nghĩa vụ của mình đến thời điểm thanh toán theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Trường hợp công ty D6 thực hiện, thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ Theo bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án áp dụng biện pháp thi hành án để thi hành bản án có hiệu lực pháp luật; ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

[2] Tại các lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa đại diện Công ty D1 là bị đơn trình bày:

Ngày 16/12/2016, Công ty V1 kí kết Hợp đồng kinh tế số 20/2016/HĐTC/TYT-VNDT và ngày 02/10/2017 ký kết hợp đồng kinh tế số 0210/2017/HĐTC/TYT-VINADELTA. Giá trị, khối lượng thực hiện 02 hợp đồng là 13.709.404.245đ.

Công ty cổ phần V8 thi công xong, công trình được nghiệm thu và bàn giao cho Công ty D1 đưa vào sử dụng tháng 12 năm 2020; Công ty D1 đã thanh toán nhiều lần cho Công ty cổ phần V1 với số tiền là 12.052.188.660đ. Ngày 31/10/2023, hai bên đối chiếu công nợ thì Công ty D1 ký nhận còn nợ số tiền là 1.737.167.043đ, Công ty cổ phần V1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty D1 chưa trả số tiền còn nợ.

Về yêu cầu của Công ty V1: Buộc Công ty D phải trả cho công ty V1 toàn bộ số tiền gốc còn nợ: 1.737.167.043đ. Buộc Công ty D3 thanh toán số tiền theo lãi suất chậm trả đối với số tiền gốc còn nợ từ ngày hai bên thanh lý hợp đồng và xác nhận công nợ, số tiền bảo hành công trình sau khi hết bảo hành Công ty D còn nợ với mức lãi suất tính 15%/năm, số tiền 479.951.458đ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 19/10/2023; số tiền 79.951.458đ từ ngày 20/10/2023 đến ngày 08/8/2024; số tiền 971.745.585đ từ ngày 01/02/2021 đến ngày 08/8/2024; số tiền 685.470.000đ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 08/8/2024. Tổng cộng là 888.666.000đ. Buộc Công ty D3 chịu tiền phạt cho Công ty V1 số tiền với mức phạt vi phạm 8% của số tiền chậm trả theo Điều 301 Luật Thương Mại 2005 là 138.973.363đ. Buộc Công ty D4 thường tiền cho Công ty V1 do vi phạm hợp đồng đã ký kết theo khoản 3 Điều 7 của Hợp đồng số 20, khoản 5 Điều 8 của Hợp đồng số 210, tiền phạt tính theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm chậm thanh toán đối với số tiền thanh toán chậm” với số tiền được tính là 592.377.397đ. Buộc Công ty D5 hiện xong các nghĩa vụ của mình đến thời điểm thanh toán theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Trường hợp công ty D6 thực hiện, thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ Theo bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án áp dụng biện pháp thi hành án để thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Hiện nay Công ty D7 ăn rất khó khăn (do bị ảnh hưởng dịch COVID) nên chưa có tiền thanh toán trả cho Công ty V9 với số tiền còn nợ là 1.737.167.043đ, công ty N2 nhưng sẽ thu xếp trả dần. Đối với số tiền lãi Công ty D đề nghị Công ty

V1 xem xét không yêu cầu nữa, các yêu cầu khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

[3] Nhận xét của Viện kiểm sát đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

Về Tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 30; 35; 144, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 306 Luật thương mại năm 2005. Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần V9 với Công ty Cổ phần D1.

Buộc Công ty Cổ phần D3 trả cho Công ty Cổ phần V10 tiền nợ là 1.737.167.043đ; tiền lãi tính đến ngày 08/8/2024 là 770.254.000đ; tiền bồi thường là 514.787.800đ. Tổng tiền nợ, tiền lãi, tiền bồi thường là 3.022.208.834đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần V9 với Công ty Cổ phần D1 đối với yêu cầu tiền phạt là 138.973.363đ.

Về lãi suất chậm thi hành án: Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Công ty Cổ phần D1 phải chịu tiền án phí DSST đối phần yêu cầu khởi kiện của Công ty V11 chấp nhận; Công ty V phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Hoàn trả Công ty Cổ phần T1 số tiền nộp tạm ứng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Công ty Cổ phần V1, người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Đức T vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc đã ủy quyền ông Trần Hải N1 là người đại diện tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật Dân sự, cần được chấp nhận.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:* Công ty Cổ phần V1 khởi kiện Công ty Cổ phần D1 tại Tòa án nhân dân huyện Sơn Động về trả tiền nợ; Hợp đồng hai bên ký kết tại huyện S tại huyện S; Việc Tranh chấp giữa hai công ty đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận; Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” theo quy định tại khoản 1 Điều 30,

điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Nguyên đơn Công ty V1 yêu cầu Công ty D3 thanh toán trả số tiền còn nợ là 1.737.167.043đ. Buộc Công ty D3 thanh toán số tiền theo lãi suất chậm trả đối với số tiền gốc còn nợ từ ngày hai bên thanh lý hợp đồng và xác nhận công nợ, số tiền bảo hành công trình sau khi hết bảo hành với mức lãi suất chậm trả theo Luật thương mại tính của 03 ngân hàng cộng lại là 15%/năm đối với số tiền còn nợ và tương ứng với thời gian chậm trả là 888.666.000đ. Buộc Công ty D3 chịu tiền phạt cho Công ty V1 số tiền với mức phạt vi phạm 8% của số tiền chậm trả theo Điều 301 Luật Thương Mại 2005 là 138.973.363đ. Buộc Công ty D4 thường tiền phạt cho Công ty V1 do vi phạm hợp đồng theo khoản 3 Điều 7 của Hợp đồng số 20, khoản 5 Điều 8 của Hợp đồng số 210, tiền phạt tính theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm chậm thanh toán đối với số tiền chậm thanh toán với lãi suất được tính 10%/năm là 592.377.397đ. Buộc Công ty D5 hiện xong các nghĩa vụ của mình đến thời điểm thanh toán theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Trường hợp công ty D6 thực hiện, thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ Theo bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án áp dụng biện pháp thi hành án để thi hành bản án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Điều lệ Công ty; Giấy ủy quyền tham gia tố tụng và Thi hành án; Công văn xác minh đăng ký kinh doanh của Công ty D; Hợp đồng kinh tế 20/2016 ngày 6/12/2016 giữa Công ty D8; Hợp đồng kinh tế 210 ngày 02/10/2017; Hồ sơ thanh toán Hợp đồng kinh tế 20/2016 ngày 16/12/2016 theo giai đoạn; Hóa đơn bán hàng theo hồ sơ thanh toán; Hóa đơn bán hàng theo hồ sơ thanh toán giai đoạn của Hợp đồng kinh tế 0210 ngày 02/10/2017; Hóa đơn bán hàng theo hồ sơ thanh toán giai đoạn của Hợp đồng kinh tế 0210/2017 ngày 02/10/2017; Hồ sơ quyết toán hợp đồng kinh tế 0210/2017 ngày 02/10/20217 và xác nhận công nợ còn lại.

Bị đơn Công ty D1 nhất trí trả số tiền còn nợ 1.737.167.043đ, công ty nhưng sẽ thu xếp trả dần. Đối với số tiền lãi Công ty D đề nghị Công ty V1 xem xét không yêu cầu nữa, các yêu cầu khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bị đơn không có tài liệu, chứng cứ cung cấp.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*”.

Căn cứ vào lời khai, tài liệu chứng cứ của nguyên đơn Công ty V1, Công ty T1 những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

Ngày 16/12/2016, Công ty D9 kết Hợp đồng kinh tế số 20/2016/HĐTC/TYT-VNDT và ngày 02/10/2017 ký kết hợp đồng kinh tế số 0210/2017/HĐTC/TYT-VINADELTA. Giá trị, khối lượng thực hiện 02 hợp đồng là 13.709.404.245đ.

Công ty V8 thi công xong công trình và đã được nghiệm thu bàn giao cho Công ty D1 đưa vào sử dụng; Công ty D1 đã thanh toán trả cho Công ty V10 tiền là 12.052.188.660đ. Ngày 31/10/2023 hai bên đã đối chiếu công nợ thì Công ty D1 ký nhận còn nợ Công ty V số tiền là 1.737.167.043đ, Công ty cổ phần V1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty D1 trả số tiền còn nợ nhưng do khó khăn nên Công ty Đến nay vẫn còn nợ chưa thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty D10 nhận còn nợ Công ty V số tiền 1.737.167.043đ, nhưng do Công ty do khó khăn chưa có tiền trả và xin trả dần nhưng Công ty V12 nhất trí.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty V9 với số tiền còn nợ chưa thanh toán là 1.737.167.043đ là có căn cứ; Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V1, buộc Công ty D3 trả cho Công ty V10 tiền còn nợ chưa thanh toán là 1.737.167.043đ.

Đối với yêu cầu của Công ty V1 về tính tiền lãi chậm trả: Công ty V yêu cầu tính lãi số tiền nợ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 08/8/2024 tính theo mức lãi suất nợ quá hạn chậm trả bằng 150% mức lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng cộng lại đối với số tiền 1.737.167.043đ (tương ứng với số tiền, thời gian chậm trả), yêu cầu tính lãi của Công ty V là cao. Số tiền lãi được tính theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQHĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định, “mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng Thương mại cổ phần có trụ sở nơi Tòa án xét xử sơ thẩm để yêu cầu tính lãi”. Hiện nay tính mức lãi suất chậm trả của Ngân hàng TMCP C1 là 14,25%/năm, Ngân hàng TMCP N2 là 10,65%/năm, Ngân hàng N3 là 14%/năm; Số tiền lãi chậm trả trung bình của 3 ngân hàng là $14,25 + 10,65 + 14 = 12,96\%/năm$; $12,96\%/năm : 12 \text{ tháng} = 1,08\%/tháng$; số tiền lãi được tính như sau:

Đối với số tiền nợ 479.951.458đ tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 19/10/2023 là 34 tháng 18 ngày: Số tiền $479.951.458đ : 100 \times \text{tiền lãi } 1,08\% \times 34 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 179.348.000đ$.

Đối với số tiền 79.951.458đ tính từ ngày 20/10/2023 đến ngày 08/8/2024 là 09 tháng 18 ngày: Số tiền $79.951.458đ : 100 \times \text{tiền lãi } 1,08\% \times 09 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 8.289.000đ$.

Đối với số tiền 971.745.585đ tính từ ngày 01/02/2021 đến ngày 08/8/2024 là 03 năm 06 tháng 07 ngày: Số tiền $971.745.585đ : 100 \times \text{tiền lãi } 1,08\% \times 42 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 440.232.000đ$.

Đối với số tiền 685.470.000đ tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 08/8/2024 là 01 năm 07 tháng 07 ngày: Số tiền $685.470.000đ : 100 \times \text{tiền lãi } 1,08\% \times 19 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 142.385.000đ$.

Tổng cộng là 770.254.000đ (Đã cộng làm tròn số).

Đối với yêu cầu của Công ty V1 về số tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng: Tại khoản 3 Điều 7 của Hợp đồng số 20 và khoản 5 Điều 8 của Hợp đồng số 210 hai bên ký kết, thì tiền bồi thường tính theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng tại

thời điểm chậm thanh toán đối với số tiền chậm thanh toán với lãi suất được tính 10%/năm của số tiền còn nợ tương ứng với thời gian chậm trả, yêu cầu tính lãi của Công ty V1 là cao. Nay được tính số tiền lãi cho vay của Ngân hàng TMCP C1 là 9,5%/năm, Ngân hàng TMCP N2 là 7,1%/năm, Ngân hàng N3 là 9,3%/năm; tính trung bình là $9,5 + 7,1 + 9,3 = 8,63\%/năm = 0,719\%/tháng$, cụ thể như sau:

Đối với số tiền nợ 479.951.458đ tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 19/10/2023 là 34 tháng 18 ngày: Số tiền 479.951.458đ : 100 x tiền lãi 0,719% x 34 tháng 18 ngày = 119.399.600đ.

Đối với số tiền 79.951.458đ tính từ ngày 20/10/2023 đến ngày 08/8/2024 là 09 tháng 18 ngày: Số tiền 79.951.458đ : 100 x tiền lãi 0,719% x 09 tháng 18 ngày = 5.518.500đ.

Đối với số tiền 971.745.585đ tính từ ngày 01/02/2021 đến ngày 08/8/2024 là 03 năm 06 tháng 07 ngày: Số tiền 971.745.585đ : 100 x tiền lãi 0,719% x 42 tháng 07 ngày = 295.077.700đ.

Đối với số tiền 685.470.000đ tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 08/8/2024 là 01 năm 07 tháng 07 ngày: Số tiền 685.470.000đ : 100 x tiền lãi 0,719% x 19 tháng 07 ngày = 94.792.000đ.

Tổng cộng là 514.787.800đ (Đã cộng làm tròn số).

Tổng cộng tiền nợ, lãi chậm trả, bồi thường là 3.218.210.400đ.

Đối với yêu cầu của Công ty V13 tiền phạt: Công ty Cổ phần D1 khi các bên ký kết hợp đồng không có tiền phạt, các bên chỉ có thỏa thuận về mức bồi thường theo điều 7 và điều 8 của hợp đồng và đã được chấp nhận. Do đó, đối với yêu cầu tiền phạt của Công ty V1 đối với số tiền 138.973.363đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có sự thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bên Công ty D1 phải chịu toàn bộ tiền án phí DSST đối với số tiền phải trả cho Công ty Cổ phần V1. Công ty Cổ phần V5 chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận số tiền là 138.973.363đ; hoàn trả Công ty Cổ phần V14 tạm ứng án phí còn thừa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30; 35; 144, 147, 271, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm

2015. Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần V1 đối với Công ty Cổ phần D1.

Buộc Công ty Cổ phần D3 trả cho Công ty Cổ phần V1 số tiền nợ là 1.737.167.043đ; tiền lãi tính đến ngày 08/8/2024 là 770.254.000đ; tiền bồi thường là 514.787.800đ. Tổng tiền nợ, tiền lãi, tiền bồi thường là 3.218.210.400đ (Ba tỉ, hai trăm mười tám triệu, hai trăm mười nghìn, bốn trăm đồng).

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần V9 với Công ty Cổ phần D1 đối với yêu cầu tiền phạt là 138.973.363đ.

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có sự thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Công ty Cổ phần D1 phải chịu 92.444.000đ tiền án phí DSST. Công ty Cổ phần V1 phải chịu 6.948.500đ án phí DSST, được khấu trừ vào số tiền 42.069.000đ đã nộp tạm ứng án phí DSST, biên lai số 0008553 ngày 19/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động; sau khi khấu trừ Công Ty Cổ phần V được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 35.120.500đ.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn

479.951.458đ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 19/10/2023 = 134.254.915đ; số tiền 79.951.458đ từ ngày 20/10/2023 đến ngày 08/8/2024 = 6.418.021đ; số tiền 971.745.585đ từ ngày 01/02/2021 đến ngày 08/8/2024 = 341.841.461đ; số tiền 685.470.000đ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 08/8/2024 = 109.863.000đ.